

NEW VOCABULARY

biscuit	bánh quy
bread	bánh mì
butter	bơ
cheese	phô mai
chips	khoai tây chiên
egg	trứng
juice	nước ép
lemonade	nước chanh
pasta	mì Ý
potato	khoai tây
rice	cơm / gạo
soup	súp
tomato	cà chua
vegetables	rau, củ
sweet potato	khoai lang

GRAMMAR

Grammar 1: Countable and uncountable nouns

A. Countable nouns – danh từ đếm được

Là những thứ có thể đếm: one, two, three...

Ví dụ:

I've got an apple.

I've got two eggs.

There are lots of tomatoes.

B. Uncountable nouns – danh từ không đếm được

Là những thứ không đếm trực tiếp bằng one, two, three trong bài này.

Ví dụ:

I've got some rice.

I've got some bread.

There is some milk in the kitchen.

Grammar 2: Prepositions – on / at / from / until

Preposition	Dùng với	Ví dụ
on	ngày / thứ / ngày tháng	on Monday, on 1st August
at	giờ / địa điểm cụ thể	at 4.30, at Rebecca's house
from	từ lúc nào	from 2 pm
until	đến lúc nào	until 5 pm

Grammar 3: some / any / lots of

Từ	Nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Loại danh từ theo sau	Ví dụ cụ thể
some	một ít / một vài	Dùng trong câu khẳng định / lời mời lịch sự/yêu cầu lịch sự	Danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được	I've got some apples. (Tôi có một vài quả táo) I've got some rice. (Tôi có một ít cơm/gạo.) Would you like some cake? (Bạn có muốn ăn một ít bánh không?) Can I have some juice, please? (Em có thể xin một ít nước ép không ạ?)
any	chút nào / cái nào	Dùng trong câu phủ định	Danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được	I haven't got any eggs. (Tôi không có quả trứng nào.) There isn't any milk. (Không có chút sữa nào.) Have you got any apples? (Bạn có quả táo nào không?) Is there any water? (Có nước không?)
lots of	nhiều / rất nhiều	Thường dùng trong câu khẳng định	Danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được	There are lots of cakes. (Có rất nhiều bánh.) There is lots of food. (Có rất nhiều đồ ăn.)